



chū lù

出路

Noun · way out; outlet

Example Sentences

zhè tiáo lù shì chū lù
这条路是出路。

This road is the way out.

miàn duì kùn jìng wǒ men bì xū zhǎo dào xīn de chū lù
面对困境，我们必须找到新的出路。

Facing this predicament, we must find a new way out.

tā zhǎo dào le xīn de gōng zuò zhōng yú yǒu le chū lù
他找到了新的工作，终于有了出路。

He found a new job and finally has a way out.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出				
路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路
路	路	路	路	路							